

Biểu Phí Chuẩn 2018 Dành Cho Khách Hàng Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ

Có hiệu lực từ ngày 10 tháng 09 năm 2018

Quản Lý Tiền Tệ: Dịch Vụ Tài Khoản

Phí Dịch Vụ Tài Khoản

Số dư trung bình tháng tối thiểu (trên từng tài khoản)	50.000.000 VNĐ/ 2.200USD / 2.000EUR / 1.700GBP / 3.000SGD/ 3000 AUD / 240.000JPY / 2.200CHF / 80.000THB / 18.000HKD
Mức phí dịch vụ hàng tháng nếu số dư thấp hơn quy định	550.000VNĐ / 25USD / 23EUR / 20GBP / 35SGD/ 35AUD / 2700JPY / 25CHF / 860THB / 200HKD
Phí xác nhận hồ sơ	2.000.000 VNĐ
Số tiền ký gửi ban đầu tối thiểu	Không yêu cầu
Mức phí nếu khách hàng đóng mỗi tài khoản trong vòng 12 tháng	3.000.000 VNĐ
Thời gian không hoạt động làm tài khoản đóng băng ¹	12 tháng
Phí duy trì tài khoản đóng băng (hàng tháng)	550.000 VNĐ / 25 USD / 23EUR / 20GBP / 35SGD / 35AUD / 2.700JPY / 25CHF / 860THB / 200 HKD
Phí quản lý tài khoản (khách hàng)	3.000.000VNĐ / 130USD / 120EUR / 100GBP / 180 SGD / 180 AUD / 15.000JPY / 130 CHF / 4.800 THB / 1000HKD
Phí thiết lập báo cáo qua swift (MT940/950/900/910)	1.600.000 VNĐ
Phí duy trì báo cáo qua swift (MT940/950/900/910) hàng tháng	800.000 VNĐ

Sao Kê Tài Khoản & Giấy Báo Có, Báo Nợ & Xác nhận

Sao kê điện tử & giấy báo có/ nợ điện tử (áp dụng cho khách hàng đã đăng ký nhận sao kê, giấy báo qua email)	Miễn phí
Thời gian nhận sao kê điện tử	Trong vòng 5 ngày làm việc đầu tiên của tháng
Thời gian nhận giấy báo có/ nợ điện tử	Ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch
Sao kê tài khoản & giấy báo có/ nợ theo yêu cầu	
Sao kê tài khoản trong vòng 6 tháng	30.000 VNĐ/tháng/tài khoản
Sao kê tài khoản trên 6 tháng	50.000 VNĐ/tháng/tài khoản
Giấy báo có/ nợ trong vòng 6 tháng	10.000 VNĐ/giấy báo
Giấy báo có/ nợ trên 6 tháng	15.000 VNĐ/giấy báo
Xác nhận số dư/ Xác nhận kiểm toán/ Các hình thức xác nhận khác	550.000 VNĐ + Bưu phí (nếu có)

Quản Lý Tiền Tệ: Thanh Toán

Nhận tiền vào

Nhận tiền vào trong nước/từ nước ngoài	Miễn phí
--	----------

Chuyển tiền đi

Trong cùng hệ thống	Miễn Phí
Liên Ngân hàng	
Chuyển tiền VNĐ trong nước	
Ngân hàng trực tuyến	
• Giá trị thấp ³	10.000 VNĐ
• Giá trị cao ⁴	0,03% (tối đa 1.000.000 VNĐ)

Lệnh giấy	
• Giá trị thấp ³	30.000 VNĐ
• Giá trị cao ⁴	0,05% (tối đa 900.000 VNĐ)
Chuyển tiền ngoại tệ trong nước	0,04% (tối thiểu 100.000 VNĐ; tối đa 1.000.000 VNĐ)
Thanh toán lệnh hải quan (chỉ áp dụng cho khách hàng đăng ký S2B, chưa bao gồm phí chuyển tiền trong nước)	
• Từ 0 đến 10 giao dịch	300.000 VNĐ/tháng
• Từ 11 đến 20 giao dịch	450.000 VNĐ/tháng
• Từ 21 giao dịch trở lên	600.000 VNĐ/tháng
Chuyển tiền ra nước ngoài	
Ngân hàng trực tuyến	
• Phí chuyển khoản (chưa tính phí ngân hàng trung gian)	0,1% (tối thiểu 150.000 VNĐ; tối đa 1.500.000 VNĐ)
• Điện phí	200.000 VNĐ
Lệnh giấy	
• Phí chuyển khoản (chưa tính phí ngân hàng trung gian)	0,2% (tối thiểu 300.000 VNĐ; tối đa 3.000.000 VNĐ)
• Điện phí	200.000 VNĐ
Bảo đảm miễn phí ngân hàng trung gian trong trường hợp người chuyển tiền chịu (chỉ áp dụng cho thanh toán bằng USD)	40 USD
Phí điều chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền trong nước	275.000 VNĐ
Phí điều chỉnh/ hủy lệnh chuyển tiền nước ngoài	550.000 VNĐ
Thiết lập lệnh thanh toán định kỳ (mỗi yêu cầu)	220.000 VNĐ

Dịch Vụ Hối Phiếu/ Dịch Vụ Séc

Phát hành sổ Séc (mỗi sổ 5 tờ séc)	40.000 VNĐ
Séc bị hoàn trả (mỗi Séc)	550.000 VNĐ(chưa bao gồm bưu phí và phí ngân hàng trung gian)
Lệnh ngừng thanh toán Séc (mỗi Séc)	120.000 VNĐ
Nhờ thu Séc do SCB phát hành	40.000 VNĐ
Nhờ thu Séc không do SCB phát hành	
• Nhờ thu séc trong nước	120.000 VNĐ
• Nhờ thu séc nước ngoài (chưa bao gồm bưu phí và phí ngân hàng trung gian nếu có)	0,2% (tối thiểu 250.000 VNĐ)
Phát hành hối phiếu	500.000 VNĐ

Giao Dịch Tiền Mặt

Nộp tiền mặt

Miễn phí

Rút tiền mặt

Rút tiền mặt VNĐ tại quầy	Miễn phí
Rút tiền mặt ngoại tệ tại quầy	0,2%, Tối thiểu 40.000 VNĐ 2USD / 2EUR / 1.5GBP / 3SGD / 3AUD / 20JPY / 2CHF / 66THB / 15HKD

Dịch vụ Ngân hàng tận nơi

Giao dịch dưới hoặc bằng 5 tỷ đồng (chuyển)	1.000.000 VNĐ
Giao dịch trên 5 tỷ đồng (chuyển)	1.000.000 VNĐ + 0,306% phần tiền vượt quá 5 tỷ đồng

Các loại phí khác

Fax	
• Trong nước	43.000 VNĐ/ trang
• Nước ngoài	107.500 VNĐ/ trang
Chuyển phát nhanh	
• Nước ngoài	1.075.000 VNĐ
Bưu phí	
• Trong nước	107.500 VNĐ
• Nước ngoài	215.000 VNĐ

Phí thiết lập
 Phí duy trì S2B hàng tháng
 Thiết bị đăng nhập ngân hàng trực tuyến (token)
 Phí đào tạo Ngân hàng trực tuyến (theo yêu cầu)

Miễn phí
 200.000 VNĐ
 2 token đầu miễn phí
 Những token tiếp theo 200.000 VNĐ/ token
 Theo thỏa thuận

Dịch Vụ Thương Mại

Nhập Khẩu

Thư Tín Dụng (LC)

Phát hành Thư tín dụng

- Phí phát hành Thư tín dụng không hủy ngang
- Điện phí
- Phụ phí cho Thư tín dụng có nội dung dài (hơn 4 trang điện)

Tu chỉnh Thư tín dụng

- Gia hạn thời hạn hiệu lực

- Tăng giá trị

- Tu chỉnh khác
- Điện phí

Hủy Thư tín dụng không sử dụng

- Phí hủy Thư tín dụng
- Điện phí

Chứng từ nhập khẩu xuất trình dưới Thư tín dụng

Thanh toán chứng từ dưới Thư tín dụng

- Phí xử lý bộ chứng từ

- Điện phí

Bộ chứng từ trả chậm dưới Thư tín dụng

- Chấp nhận hối phiếu trả chậm

- Điện phí

Ký hậu Vận đơn

- Phí ký hậu Vận đơn

Các phí khác (áp dụng cho Thư tín dụng nhập khẩu)

- Phí xử lý bộ chứng từ bất hợp lệ (khấu trừ trên số tiền được thanh toán dưới Thư tín dụng)
- Phí bồi hoàn thanh toán (khấu trừ trên số tiền được thanh toán dưới Thư tín dụng)

Phí Tối thiểu

Theo thỏa thuận
 1.075.000 VNĐ
 1.075.000 VNĐ
 537.500 VNĐ

Phí Tối thiểu

Như phí phát hành
 1.075.000 VNĐ
 Như phí phát hành
 1.075.000 VNĐ
 1.075.000 VNĐ
 537.500 VNĐ

Phí Tối thiểu

1.075.000 VNĐ
 537.500 VNĐ

Phí tối thiểu

0,2%
 1.075.000 VNĐ
 537.500 VNĐ

Phí Tối thiểu

Theo thỏa thuận
 1.075.000 VNĐ
 537.500 VNĐ

1.075.000 VNĐ

2.150.000 VNĐ

1.075.000 VNĐ

Nhờ thu chứng từ nhập khẩu

Nhờ thu Chứng từ nhập khẩu (DA/DP)

Nhờ thu Chứng từ nhập khẩu – thanh toán

- Phí xử lý bộ chứng từ

- Điện phí

Nhờ thu Chứng từ nhập khẩu – không thanh toán

- Phí xử lý bộ chứng từ

Chấp nhận Chứng từ nhờ thu nhập khẩu

- Thông báo chấp nhận thanh toán
- Điện phí

Phụ phí trên Chứng từ quá hạn thanh toán hoặc quá hạn chấp nhận thanh toán

- Bộ chứng từ chưa được thanh toán/ chấp nhận thanh toán trong vòng 1 tháng kể từ ngày xuất trình;
- Bộ chứng từ đã được chấp nhận nhưng chưa thanh toán trong vòng 2 tháng kể từ ngày xuất trình;

Bảo lãnh thanh toán Chứng từ nhờ thu trả chậm

- Phí bảo lãnh thanh toán

0,2%
Phí Tối thiểu 1.075.000 VNĐ
Phí Tối đa 4.300.000 VNĐ
 537.500 VNĐ

0,125%
Phí Tối thiểu 537.500 VNĐ
Phí Tối đa 3.225.000 VNĐ

1.075.000 VNĐ
 537.500 VNĐ

1.075.000 VNĐ/ tháng

1.075.000 VNĐ/ tháng

Theo thỏa thuận

Phí Tối thiểu

4.300.000 VNĐ

Bảo lãnh nhận hàng

Phí phát hành bảo lãnh

- Dưới Thư tín dụng
- Không dưới Thư tín dụng

Phí Tối thiểu

Theo thỏa thuận

2.150.000 VNĐ

Phí Tối thiểu

Theo thỏa thuận

4.300.000 VNĐ

Phí duy trì (cho Bảo lãnh nhận hàng chưa được trả lại để hủy sau 30 ngày)

2.150.000 VNĐ/ tháng,
bắt đầu áp dụng sau 1 tháng
không hoàn trả

Xuất khẩu

Thư tín dụng (LC)

Xác nhận Thư tín dụng

- Phí xác nhận Thư tín dụng (tùy thuộc vào hạn mức ngân hàng phát hành)

Phí Tối thiểu

Theo thỏa thuận

6.450.000 VNĐ

Chuyển nhượng Thư tín dụng

Chuyển nhượng toàn bộ/ một phần

- Phí chuyển nhượng (tính trên số tiền chuyển nhượng)

Phí tối thiểu

0,15%

2.150.000 VNĐ

1.075.000 VNĐ

- Điện phí

Tu chỉnh Thư tín dụng chuyển nhượng

- Gia hạn thời hạn hiệu lực

Phí Tối thiểu

Như phí chuyển nhượng

1.075.000 VNĐ

- Tăng giá trị

Phí Tối thiểu

Như phí chuyển nhượng

1.075.000 VNĐ

- Tu chỉnh khác

1.075.000 VNĐ

- Điện phí, nếu có

537.500 VNĐ

Chứng từ xuất khẩu xuất trình dưới Thư tín dụng

Nhờ thu chứng từ xuất khẩu theo Thư tín dụng

- Phí xử lý bộ chứng từ

Phí Tối thiểu

0,25%

1.075.000 VNĐ

- Phí chuyển phát nhanh

Phí Tối đa

6.450.000 VNĐ

- Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có

1.075.000 VNĐ

537.500 VNĐ/ điện

Chiết khấu chứng từ xuất khẩu theo Thư tín dụng

- Phí xử lý bộ chứng từ

Phí Tối thiểu

0,25%

1.075.000 VNĐ

- Phí chuyển phát nhanh

Phí Tối đa

6.450.000 VNĐ

- Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có

1.075.000 VNĐ

537.500 VNĐ/ điện

- Lãi suất chiết khấu

Theo thỏa thuận

- Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có

537.500 VNĐ/ điện

Thông báo chấp nhận thanh toán đối với Thư tín dụng trả chậm

322.500 VNĐ

Nhờ thu chứng từ xuất khẩu (DA/DP)

Nhờ thu Chứng từ xuất khẩu

Bộ chứng từ xuất khẩu(không phải dưới LC)

Bộ chứng từ

- Phí xử lý bộ chứng từ

Phí Tối thiểu

0,25%

1.075.000 VNĐ

- Phí chuyển phát nhanh

Phí Tối đa

6.450.000 VNĐ

- Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có

1.075.000 VNĐ

537.500 VNĐ/ điện

Chiết khấu chứng từ xuất khẩu nhờ thu

- Phí xử lý bộ chứng từ

Phí Tối thiểu

0,25%

1.075.000 VNĐ

- Phí chuyển phát nhanh

Phí Tối đa

6.450.000 VNĐ

- Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có

1.075.000 VNĐ

537.500 VNĐ/ điện

- Lãi suất chiết khấu

Theo thỏa thuận

Phí khác

- Tu chỉnh chỉ thị nhờ thu dưới chứng từ xuất khẩu

537.500 VNĐ

- Thông báo chấp nhận thanh toán Hồi phiếu trả chậm

215.000 VNĐ

Bảo lãnh

Phát hành Bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng

• Phí phát hành		Theo thỏa thuận
	<i>Phí Tối thiểu</i>	4.300.000 VNĐ
• Điện phí, nếu có		1.075.000 VNĐ
• Bưu phí, nếu có		Trong nước: 107.500 VNĐ; Quốc tế: 215.000 VNĐ
Tu chỉnh Bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng		
• Gia hạn thời hạn hiệu lực		Như phí phát hành
	<i>Phí Tối thiểu</i>	4.300.000 VNĐ
• Tăng giá trị		Như phí phát hành
	<i>Phí Tối thiểu</i>	4.300.000 VNĐ
• Tu chỉnh khác		1.075.000 VNĐ
• Điện phí, nếu có		537.500 VNĐ
• Bưu phí, nếu có		Trong nước: 107.500 VNĐ; Quốc tế: 215.000 VNĐ
Các phí khác liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh		
• Phí phê duyệt nội dung bảo lãnh không theo mẫu chuẩn		2.150.000 VNĐ
• Phí phiên dịch/ chuyển ngữ (không bao gồm phí phê duyệt nội dung bảo lãnh không theo mẫu chuẩn)		1.075.000 VNĐ
• Phí hủy Bảo lãnh chưa hết hiệu lực		1.075.000 VNĐ
• Điện phí, nếu có		537.500 VNĐ
• Phí xử lý hồ sơ yêu cầu thanh toán		0,1%
	<i>Phí Tối thiểu</i>	2.150.000 VNĐ
	<i>Phí Tối đa</i>	21.500.000 VNĐ
• Xác nhận Bảo lãnh/ Thư tín dụng Dự phòng do Ngân hàng đại lý của SCB Việt Nam phát hành		Theo thỏa thuận

Cam kết hoàn trả Thư tín dụng

• Phí hoàn trả Thư tín dụng trong trường hợp SCB Việt Nam là Ngân hàng hoàn trả		VND3.225.000
• Cam kết Hoàn trả Thư tín dụng		Theo thỏa thuận
• Điện phí		VND537.000

Các dịch vụ khác

Dịch vụ Thông báo Thư tín dụng và Bảo lãnh

• Thông báo sơ bộ		322.500 VNĐ
• Thông báo Thư tín dụng/ Bảo lãnh gốc và tu chỉnh		645.000 VNĐ
• Tu chỉnh về Ngân hàng thông báo thứ 2 hoặc về Người thụ hưởng (phí xử lý áp dụng khi Thư tín dụng/ Bảo lãnh gốc đã được thông báo ra)		2.150.000 VNĐ
• Điện phí, nếu có		537.500 VNĐ
• Bưu phí		107.500 VNĐ

Các phí dịch vụ khác

• Phí xử lý hủy yêu cầu dịch vụ		1.075.000 VNĐ
• Fax (theo yêu cầu)		Trong nước: 43.000 VNĐ/ trang; Quốc tế: 107.500 VNĐ/ trang
• Điện phí nhắc giao dịch (nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán)		537.500 VNĐ/ điện
• Điện phí		Trong nước: 107.500 VNĐ; Quốc tế: 537.500 VNĐ
• Phí chuyển phát nhanh		1.075.000 VNĐ
• Bưu phí		Trong nước: 107.500 VNĐ; Quốc tế: 215.000 VNĐ
• Cấp thêm bản sao chứng từ		43.000 VNĐ/ bản sao thêm

Ghi Chú

- a. Mọi điều khoản phí dịch vụ thông báo trong biểu phí này chưa bao gồm 10% thuế GTGT và phí của bên thứ ba/ Ngân hàng đối tác, trừ khi được chỉ định cụ thể trong biểu phí.
- b. Trong trường hợp Quý Khách ủy quyền cho ngân hàng thu phí từ một tài khoản có loại đồng tiền khác với loại đồng tiền của khoản phí, tỷ giá ngân hàng niêm yết vào ngày giao dịch sẽ được áp dụng.
- c. Ngân hàng có toàn quyền thay đổi biểu phí mà không cần thông báo trước với Khách hàng. Những thay đổi đó sẽ được cập nhật trên trang web của ngân hàng vào ngày có hiệu lực.

¹Tài khoản đóng băng là tài khoản ở trạng thái không hoạt động nhiều hơn 12 tháng liên tiếp.

²Bảng sao kê ở đây là sao kê hàng tháng

³Giá trị thấp: giao dịch < 500.000.000 VNĐ

⁴Giá trị cao: giao dịch >= 500.000.000 VNĐ